

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

KCN Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Chu kỳ báo cáo quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		654,513,038,965	696,770,472,697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,290,570,202	6,891,565,854
1. Tiền	111	V.01	2,290,570,202	6,891,565,854
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		602,036,121,860	615,975,963,900
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	397,705,073,107	562,415,082,499
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,449,648,169	8,253,480,011
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	206,462,351,904	53,444,205,592
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,580,951,320)	(8,136,804,202)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		49,731,512,364	72,143,383,356
1. Hàng tồn kho	141	V.04	49,731,512,364	72,143,383,356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		454,834,540	1,759,559,587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		443,270,162	64,451,554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,564,378	1,695,108,033
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,078,594,146,496	1,935,223,029,332
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	-	-
- Nguyên giá	222		8,947,550,000	8,947,550,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,947,550,000)	(8,947,550,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	2,078,472,449,469	1,934,642,065,071
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,245,280,328,928	1,479,210,695,328
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		487,855,359,720	110,370,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		424,577,382,183	424,287,382,183
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(79,240,621,362)	(79,226,012,440)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		121,697,027	580,964,261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	121,697,027	580,964,261
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,733,107,185,461	2,631,993,502,029

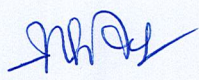
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		665,581,528,516	569,880,338,205
I. Nợ ngắn hạn	310		665,426,896,016	569,715,455,705
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	320,813,212,402	195,637,633,589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		292,483,692,210	322,694,532,039
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	113,101,993	244,301,780
4. Phải trả người lao động	314		1,307,649,972	1,137,882,365
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	79,081,260	75,305,123
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		324,323,864	327,600,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,298,113,784	1,354,472,543
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		48,292,202,071	47,528,209,806
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		715,518,460	715,518,460
II. Nợ dài hạn	330		154,632,500	164,882,500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		154,632,500	164,882,500
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,067,525,656,946	2,062,113,163,824
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2,067,525,656,946	2,062,113,163,824
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74,155,820,000	74,155,820,000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,721,683,671	3,721,683,671
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64,804,023,275	59,391,530,152
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước			59,391,530,152	92,359,423,215
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			5,412,493,123	(32,967,893,062)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,733,107,185,462	2,631,993,502,029

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Lập biểu


Nguyễn Như An

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Vân Anh

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
					Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	155,494,629,920	10,760,727,779	348,045,153,321	373,137,134,112
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.02		35,796,162	-	43,755,162
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	155,494,629,920	10,724,931,617	348,045,153,321	373,093,378,950
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	142,394,889,351	9,693,966,931	328,972,059,039	366,660,235,664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,099,740,569	1,030,964,686	19,073,094,282	6,433,143,286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3,254,896,156	149,373,763,449	3,259,162,572	154,167,557,402
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	(8,202,655,615)	191,884,403,586	4,219,859,576	201,339,084,674
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,136,614,579	2,211,543,041	4,205,250,654	4,424,059,363
9. Chi phí bán hàng	24		1,320,329,045	1,300,930,363	4,778,803,485	5,667,488,726
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,651,391,209	4,194,136,654	8,004,325,619	6,836,810,006
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,585,572,086	(46,974,742,468)	5,329,268,174	(53,242,682,718)
12. Thu nhập khác	31		67,439,663	892,146,519	240,203,073	1,044,317,900
13. Chi phí khác	32		68,332,095	1,319,370,848	156,978,124	1,625,383,765
14. Lợi nhuận khác	40		(892,432)	(427,224,329)	83,224,949	(581,065,865)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20,584,679,654	(47,401,966,797)	5,412,493,123	(53,823,748,583)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	-	(19,976,854,805)	-	(20,855,855,521)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20,584,679,654	(27,425,111,992)	5,412,493,123	(32,967,893,062)

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Như Anh


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Vân Anh


TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
KCN Phố Nội A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV Năm 2019

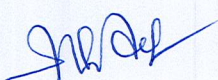
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	513,197,153,350	991,892,618,073
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(134,909,738,212)	(898,826,013,812)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6,404,851,036)	(40,654,025,456)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4,067,841,460)	(16,576,038,141)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(3,945,818,519)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	263,684,869,090	561,160,597,363
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(425,805,072,738)	(712,252,486,142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	205,694,518,994	(119,201,166,634)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,200,000)	(69,954,592)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20,850,000	11,852,290,626
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(143,654,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(143,634,350,000)	11,782,336,034
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	8,198,350,361
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	360,933,738,127
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(66,661,164,645)	(280,242,650,449)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66,661,164,645)	88,889,438,039
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4,600,995,651)	(18,529,392,561)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,891,565,853	30,862,649,415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	2,290,570,202	12,333,256,854

Hà nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


 Nguyễn Thị Vân Anh


 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thị Vân Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Bùi Hoàng Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các Công ty con trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa.
- Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng.
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng;
- Nhận uỷ thác đầu tư.
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện từ 110KV trở lên
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, sửa chữa thang máy, thang cuốn, thang thủy lực...
- ...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Tài sản cố định khác

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
- Tiền	2,290,570,202	6,891,565,854
- Tiền mặt	103,746,699	166,689,393
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,186,823,503	6,724,876,461
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	2,290,570,202	6,891,565,854

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	397,705,073,107	562,415,082,499
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	397,705,073,107	562,415,082,499

03. Trả trước cho người bán	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5,449,648,169	8,253,480,011
Cộng	1,023,738,735,635	877,984,665,203
04. Phải thu khác	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	206,462,351,904	53,444,205,592
- Phải thu cổ phần hóa	-	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	784,000,000	784,000,000
- Phải thu người lao động	182,872,952	-
- Tạm ứng	9,819,058	11,908,090
- Phải thu khác	205,485,659,894	52,648,297,502
b. Dài hạn	-	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	206,462,351,904	53,444,205,592
05. Hàng tồn kho	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	14,583,800	640,805,999
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7,893,686,317	63,327,833,528
- Hàng hoá	41,823,242,246	8,174,743,829
Cộng	49,731,512,363	72,143,383,356
06. Chi phí trả trước	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	443,270,162	64,451,554
- Dài hạn	121,697,027	580,964,261
Cộng	564,967,189	645,415,815
07. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con	1,245,280,328,928	1,479,210,695,328
+ Công ty Cổ phần E&C	136,229,816,420	64,228,816,420
+ Công ty Cổ phần liên doanh Alpec (trước là Công ty Liên doanh FUJI-ALPHA)	124,680,000,000	124,680,000,000
+ Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco	221,588,562,508	220,913,262,508
+ Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn	125,300,000,000	125,300,000,000
+ Công ty Cổ phần đô thị Hanel-Alphanam	443,000,000	443,000,000
+ Công ty Cổ phần Alpha Nam Sài Gòn	-	38,990,000,000
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Foodinco	436,392,000,000	436,392,000,000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Công viên Văn hóa Mừng Hoa	200,646,950,000	138,283,950,000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinacon	-	316,979,666,400
+ Công ty Cổ phần Virex	-	13,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	487,855,359,720	110,370,000,000
+ Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	110,250,000,000	110,250,000,000
+ Công ty Cổ phần WWB Alphanam	120,000,000	120,000,000
+ Công ty Cổ phần Địa Ốc Đông Á	377,485,359,720	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	424,577,382,183	424,287,382,183
+ Công ty Cổ phần Địa Ốc Alphanam	424,287,137,647	424,287,137,647
+ Công ty CP Xây dựng 565	244,536	244,536
+ Công ty CP Đông á Golden Square	290,000,000	-
Cộng	912,432,741,903	2,013,868,077,511

	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
08. Phải trả người bán		
Phải trả người bán ngắn hạn	320,813,212,402	195,637,633,589
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	<u>320,813,212,402</u>	<u>195,637,633,589</u>
10. Người mua trả tiền trước		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	292,483,692,210	322,694,532,039
- Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	<u>292,483,692,210</u>	<u>755,165,650,129</u>
11. Chi phí phải trả		
- Ngắn hạn	79,081,260	75,305,123
- Dài hạn	-	-
Cộng	<u>79,081,260</u>	<u>75,305,123</u>
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
a. Ngắn hạn	<u>1,298,113,784</u>	<u>42,776,121,008</u>
- Kinh phí công đoàn	267,455,991	283,681,991
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,030,657,793	1,070,790,552
b. Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	<u>1,298,113,784</u>	<u>42,776,121,008</u>
13. Vay và nợ thuê tài chính		
- Vay ngắn hạn	48,292,202,071	47,528,209,806
- Vay dài hạn	-	-
Cộng	<u>48,292,202,071</u>	<u>47,528,209,806</u>
14. Vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của chủ sở hữu:	1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Thặng dư vốn cổ phần	74,155,820,000	74,155,820,000
- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,721,683,671	3,721,683,671
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	64,804,023,275	59,391,530,152
<i>- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	59,391,530,152	92,359,423,215
<i>- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	5,412,493,123	(32,967,893,062)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-
Cộng	<u>2,067,525,656,946</u>	<u>2,062,113,163,823</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	348,045,153,321	373,137,134,112
Cộng	<u><u>348,045,153,321</u></u>	<u><u>373,137,134,112</u></u>
02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	43,755,162
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>43,755,162</u></u>
03. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	328,972,059,039	366,660,235,664
Cộng	<u><u>328,972,059,039</u></u>	<u><u>366,660,235,664</u></u>
04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,968,972	33,617,402
- Lãi bán các khoản đầu tư	3,254,193,600	149,350,200,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4,783,740,000
- Khác	-	-
Cộng	<u><u>3,259,162,572</u></u>	<u><u>154,167,557,402</u></u>
05. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
- Lãi tiền vay	4,205,250,654	4,424,059,363
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	14,608,922	(7,031,717,037)
- Chi phí tài chính khác	-	203,946,742,348
Cộng	<u><u>4,219,859,576</u></u>	<u><u>201,339,084,674</u></u>
06. Thu nhập khác (Mã số 31)		
	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
- Các khoản khác	240,203,073	1,044,317,900
Cộng	<u><u>240,203,073</u></u>	<u><u>1,044,317,900</u></u>
07. Chi phí khác (Mã số 32)		
	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
- Các khoản khác	156,978,124	1,625,383,765
Cộng	<u><u>156,978,124</u></u>	<u><u>1,625,383,765</u></u>
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(20,855,855,521)
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u><u>-</u></u>	<u><u>(20,855,855,521)</u></u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

-1 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty Cổ phần E&C	Công ty con
+ Công ty Cổ phần liên doanh Alpec (trước là Công ty Liên doanh FUJI-ALPHA)	Công ty con
+ Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn	Công ty con
+ Công ty Cổ phần đô thị Hanel-Alphanam	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Foodinco	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Công viên Văn hóa Mùng Hoa	Công ty con
Công ty Cổ phần Foodinco miền Trung	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Foodinco Tây Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần WWB Alphanam	Công ty liên kết
Công ty CP Địa ốc Alphanam	Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư công nợ của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Alphanam E&C		
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	2,168,236,112	5,645,397,977
+ <i>Phải thu khách hàng</i>		8,433,905,200
Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn		
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	3,510,000	0
+ <i>Phải thu khác</i>	42,000,000,000	0
Công ty Cổ phần địa ốc Foodinco		
+ <i>Phải thu khác</i>	16,758,771,500	
Cộng nợ phải thu	60,930,517,612	14,079,303,177

Các bên liên quan	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Alphanam E&C		
+ <i>Người bán trả trước tiền hàng</i>	87,886,826,199	5,645,397,977
Công ty CP Liên doanh Alpec		
+ <i>Phải trả người bán</i>	649,666,827	649,666,827
Công ty Cổ phần địa ốc Foodinco		
+ <i>Phải trả khác</i>		1,228,500
Cộng nợ phải trả	88,536,493,026	6,296,293,304

Người lập biểu

[Signature]
Nguyễn Như Anh

Kế toán trưởng

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Văn Anh

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
 KCN Phố Nối A, Trung Trác, Văn Lâm, Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1,924,844,130,000	74,155,820,000	3,721,683,671	92,359,423,214	2,095,081,056,885
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	(32,967,893,062)	(32,967,893,062)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận t tại Công ty con năm trước	-	-	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung	-	-	-	-	-
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	1,924,844,130,000	74,155,820,000	3,721,683,671	59,391,530,152	2,062,113,163,823
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	5,412,493,123	5,412,493,123
PPLN tại E&C	-	-	-	-	-
Thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung	-	-	-	-	-
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,924,844,130,000	74,155,820,000	3,721,683,671	64,804,023,275	2,067,525,656,946